

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐẮK SONG

(Kèm theo Quyết định số **396/QĐ-UBND** ngày **19** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắk N'Drung	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắk Mól	Xã Đắk Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Loại đất		80.646,24	1.280,12	8.065,28	7.343,47	5.634,65	6.757,38	16.478,69	15.767,68	7.735,20	11.583,78
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.178,82	1.009,75	7.563,09	6.553,57	5.175,84	6.123,90	15.482,35	14.766,14	7.394,38	11.109,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	370,00		3,36	37,84	63,93	48,10	1,49	17,13	164,09	34,08
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	92,32				43,22	30,12		15,50		3,47
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	277,68		3,36	37,84	20,71	17,97	1,49	1,63	164,09	30,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.522,00	186,40	558,25	711,49	1.067,12	1.144,54	2.090,35	3.149,99	662,77	951,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.343,25	804,00	6.449,00	5.122,60	3.580,30	4.828,81	6.637,00	10.691,89	3.739,67	5.489,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.558,90								1.387,14	2.171,76
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.668,27			471,68	278,32		741,79	171,84	4,64	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.759,73	4,68	392,21	23,70	100,17	14,03	5.903,65	545,97	1.398,30	2.377,02
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.846,14</i>		<i>338,12</i>	<i>23,70</i>	<i>0,14</i>		<i>5.526,99</i>	<i>305,13</i>	<i>1.329,61</i>	<i>2.322,45</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	889,70	14,67	153,73	175,43	85,80	77,97	97,10	181,47	32,25	71,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	66,96		6,55	10,83	0,20	10,45	10,97	7,85	5,51	14,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.351,60	269,96	500,51	756,15	440,71	630,97	974,31	1.001,54	320,22	457,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạng	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Nam N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mól	Xã Đắc Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	846,73		95,72	105,22	53,57	86,02	233,68	126,22	79,63	66,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	74,84	74,84								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,72	4,49	0,97	0,23	0,63	0,56	3,10	0,43	0,74	1,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	116,03	6,93	0,15	51,01	13,46	6,01	10,88	27,58		
2.5	Đất an ninh	CAN	14,31	6,22	0,15	0,12	0,11	0,13	0,19	7,08	0,11	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,40	15,04	5,89	8,26	4,39	10,46	7,10	6,59	4,94	2,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,67	1,67	0,21				0,78			
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,71	2,09	0,03	0,10	0,37	0,15	0,17	0,23	0,24	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,25	7,80	5,47	7,52	4,02	8,20	4,71	4,94	3,68	1,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,26	3,36		0,31		2,10	1,35	0,63	1,02	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,52	0,11	0,18	0,34			0,10	0,79		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK	159,30	3,49	20,17	31,90	16,07	7,43	52,12	14,26	1,75	12,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạng	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mól	Xã Đắc Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	nghiệp											
-	Đất khu công nghiệp	SKK										
-	Đất cụm công nghiệp	SKN										
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,13	0,33	1,75	5,35	0,97	0,94	15,17	1,09	0,18	0,36
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,87	3,16	2,84	8,51	3,00	2,72	31,05	13,17	1,17	3,25
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	64,30		15,59	18,04	12,10	3,76	5,90		0,40	8,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.142,35	131,16	217,84	455,40	242,09	247,79	308,67	286,69	94,03	158,68
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.411,99	102,43	208,12	243,37	123,77	143,81	152,63	217,09	92,28	128,49
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	465,40	25,57		193,50	80,98	80,21	14,29	45,47		25,38
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,09			0,09						
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,53								0,53	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	247,27	0,69	7,96	15,64	35,55	19,81	141,09	22,23	0,17	4,13

